



LICOGI 13

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI13

Trụ sở: Tòa nhà LICOGI 13 – đường Khuất Duy Tiến –
phường Nhân chính – quận Thanh Xuân – TP Hà Nội
Điện thoại: (84)04.35530194 Fax: (84)04.8544107

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY CP LICOGI13 QUÝ IV NĂM 2023

THÁNG 1 NĂM 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý IV năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2023	01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.264.984.851.709	1.257.648.361.379
(100=110+120+130+140+150)				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		12.211.024.681	15.894.318.880
1. Tiền	111	V.01	8.661.024.681	12.344.318.880
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.01A	3.550.000.000	3.550.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.01B	9.600.000.000	9.600.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		9.600.000.000	9.600.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.185.352.165.754	1.093.624.187.955
1. Phải thu của khách hàng	131	V3	509.343.526.329	277.844.008.763
2. Trả trước cho người bán	132		307.463.590.374	310.322.323.211
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V04	375.845.049.051	512.757.855.981
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(7.300.000.000)	(7.300.000.000)
IV. Hàng tồn kho	140		47.408.508.603	124.116.695.780
1. Hàng tồn kho	141	V.05	47.408.508.603	124.116.695.780
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.413.152.671	14.413.158.764
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V10	108.797.991	113.456.256
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.304.354.680	14.169.816.850
3. Thuế và các khoản khác phải thu của NN	153		-	129.885.658
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		1.638.537.851.062	1.636.178.088.235
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5.509.861.767	4.966.260.053
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		5.509.861.767	4.966.260.053
II. Tài sản cố định	220		129.859.546.332	141.869.251.952
1. TSCĐ hữu hình	221	V.06	100.714.169.098	104.495.775.499
- Nguyên giá	222		174.409.515.420	162.618.392.084
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(73.695.346.322)	(58.122.616.585)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.07	29.145.377.234	37.373.476.453
- Nguyên giá	225		42.011.676.988	52.785.792.980
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(12.866.299.754)	(15.412.316.527)
3. TSCĐ vô hình	227	V.8	-	-
- Nguyên giá	228		152.500.000	152.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(152.500.000)	(152.500.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		39.603.427.739	40.232.319.487
- Nguyên giá	231		40.232.319.487	40.232.319.487
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(628.891.748)	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		56.710.492.115	48.107.010.409
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V9	56.710.492.115	48.107.010.409
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V02C	1.406.660.933.099	1.400.337.952.868
1. Đầu tư vào Công ty con	251		1.071.105.836.046	1.286.134.169.379
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252		183.150.000.000	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		170.868.849.593	134.908.476.260
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(18.463.752.540)	(20.704.692.771)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		193.590.010	665.293.466
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	193.590.010	665.293.466
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.903.522.702.771	2.893.826.449.614

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý IV năm 2023

(tiếp theo)

Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2023	01/01/2023
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1.920.628.469.028	1.921.221.134.713
I. Nợ ngắn hạn	310		1.545.949.749.778	1.187.222.146.997
1. Phải trả người bán	311		155.169.783.976	195.285.340.542
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		414.462.564.614	424.194.486.329
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.16	3.469.368.168	7.023.213.983
4. Phải trả công nhân viên	314		4.173.096.289	3.103.123.295
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	57.082.379.123	49.489.961.619
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		910.695.965	1.384.843.354
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	335.025.570.542	33.121.799.107
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		573.031.615.779	470.919.703.446
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.624.675.322	2.699.675.322
II. Nợ dài hạn	330		374.678.719.250	733.998.987.716
1. Phải trả người bán dài hạn	331		227.287.500.518	202.380.782.064
7. Phải trả, phải nộp dài hạn khác	337		62.871.778.657	354.603.300.491
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		84.519.440.075	177.014.905.161
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		982.894.233.743	972.605.314.901
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	982.894.233.743	972.605.314.901
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		950.845.690.000	950.845.690.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(838.950.000)	(838.950.000)
5. Cổ phiếu quỹ	415		(12.034.773.335)	(12.034.773.335)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		12.775.263.322	12.775.263.322
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		32.147.003.756	21.858.084.914
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		21.858.084.914	11.587.885.553
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		10.288.918.842	10.270.199.361
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.903.522.702.771	2.893.826.449.614

Hà Nội, ngày 30 tháng 12 năm 2023

Người lập biểu

Lại Thị Thơ

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thơm



CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Tổng giám đốc

Phạm Văn Thăng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ IV/2023**

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý IV		Lũy kế	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VI.14	367.102.787.292	338.611.727.258	1.041.691.537.519	875.425.400.963
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		367.102.787.292	338.611.727.258	1.041.691.537.519	875.425.400.963
4. Giá vốn hàng bán	11	V.15	373.391.275.318	316.188.783.719	1.092.975.664.569	849.707.919.254
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(6.288.488.026)	22.422.943.539	(51.284.127.050)	25.717.481.709
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.16	47.871.221.116	180.548.807	304.514.796.426	59.855.513.458
7. Chi phí tài chính	22	V.17	33.452.142.309	14.989.969.799	213.217.877.468	46.078.654.777
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		33.452.142.309	14.989.969.799	213.217.877.468	46.078.654.777
8. Chi phí bán hàng	24				-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.2.9	6.601.614.565	7.190.058.632	25.492.189.471	26.493.432.861
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21-22) - (24 + 25))	30		1.528.976.216	423.463.915	14.520.602.437	13.000.907.529
11. Thu nhập khác	31	VII.2.10	15.272.727	52.416.139	34.090.908	118.188.580
12. Chi phí khác	32	VII.2.11	1.156.337.006	148.903.444	2.375.788.151	226.300.459
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(1.141.064.279)	(96.487.305)	(2.341.697.243)	(108.111.879)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		387.911.937	326.976.610	12.178.905.194	12.892.795.650
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.18	106.344.949	135.167.384	1.889.986.352	2.626.043.314
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. LNST thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		281.566.988	191.809.226	10.288.918.842	10.266.752.336
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		4	3		160

Hà Nội, ngày 22 tháng 1 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Lại Thị Thơ

Nguyễn Thị Thơm



Phạm Văn Thăng

Lưu chuyển tiền tệ
(Theo phương pháp trực tiếp) (*)
Quý IV năm 2023

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T M	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác.	01		1.143.293.246.555	1.223.300.771.144
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ.	02		(1.236.893.998.190)	(1.030.148.343.212)
3. Tiền chi trả cho người lao động.	03		(381.031.000)	(295.426.000)
4. Tiền chi trả lãi vay.	04		(44.958.370.920)	(32.847.745.798)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(5.621.834.905)	(8.654.305.941)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh.	06		272.905.679.791	444.602.656.652
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh.	07		(110.888.644.386)	(458.815.059.119)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh.	20		17.455.046.945	137.142.547.726
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ.				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TCSĐ và các tài sản dài hạn khác.	21		(9.648.817.475)	(8.528.494.277)
2. Tiền thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22			(42.950.000.000)
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác.	23			99.100.000.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác.	24			(579.767.045.206)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	25		(4.082.040.000)	1.000.000.000
6. Tiền thu đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	26			5.674.433.960
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia.	27		5.674.433.960	1.233.953.551
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư.	30		(8.056.423.515)	(529.911.585.932)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu.	31			332.000.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN	32		(10.000.000.000)	
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.048.971.173.973	735.064.551.480
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.042.831.237.258)	(667.886.018.960)
5. Tiền trả nợ gốc vay tài chính	35		(9.221.854.344)	(8.657.863.877)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu.	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(13.081.917.629)	390.520.668.643
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(3.683.294.199)	(2.248.369.563)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		15.894.318.880	18.142.688.443
Những ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		12.211.024.681	15.894.318.880

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lại Thị Thơ

Nguyễn Thị Thơm



Hà Nội, ngày 20 tháng 11 năm 2024

Tổng giám đốc

LICOGI 13

Q. THANH XUÂN - TP. HÀ NỘI

Phạm Văn Thăng

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV năm 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần LICOGI 13 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) tên giao dịch quốc tế là LICOGI 13 Joint Stock Company, tên viết tắt là LICOGI 13, tiền thân doanh nghiệp Nhà nước, sau đó được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2088/QĐ-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2004 của Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008046 ngày 10/6/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Từ ngày 30/3/2010, Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100106426. Công ty có 26 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thì vốn Điều lệ của Công ty là **950.845.690.000 đồng** (*Chín trăm năm mươi tỷ, tám trăm bốn mươi triệu, sáu trăm chín mươi nghìn đồng*)

Ngày 01 tháng 02 năm 2023 Công ty cổ phần Licogi 13 thay đổi giấy phép đăng ký kinh doanh lần thứ 26 do cập nhật thông tin của người đại diện pháp luật của Công ty.

Ngày 22/4/2010, cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán: **LIG**

Mệnh giá cổ phần: **10.000 đồng** (*Mười nghìn đồng*)

Trụ sở Công ty tại: Toà nhà Licogi 13, đường Khuất Duy Tiến - P.Nhân Chính - Q.Thanh Xuân - Hà Nội

Điện thoại : 024 3553 4369 Fax : 024 3854 4107

Người đại diện theo pháp luật Công ty: Phạm Văn Thăng - Tổng Giám đốc

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Thi công xây lắp bằng cơ giới: Mặt bằng, nền móng và hạ tầng kỹ thuật các loại công trình dân dụng, công nghiệp, công cộng, thủy lợi, giao thông, khu đô thị, khu công nghiệp;
- Xây dựng nhà ở, các công trình dân dụng, công nghiệp, công cộng;
- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng: gạch Block, ống cống bê tông;
- Sản xuất công nghiệp; gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng; cốp pha định hình, dàn giáo, nhà công nghiệp, phụ tùng, dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy móc thiết bị;
- Các hoạt động dịch vụ: cho thuê thiết bị, cung cấp vật tư kỹ thuật, dịch vụ khảo sát địa hình, địa chất; thí nghiệm vật liệu xây dựng, nền móng; tư vấn đầu tư;
- Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, công nghệ, vật liệu xây dựng;
- Đầu tư và kinh doanh phát triển nhà, khu đô thị mới, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, các dự án thủy điện vừa và nhỏ;

- Khai thác đá;
- Khai thác cát sỏi;
- Kinh doanh bất động sản.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng tiền Việt Nam ("VND"). Hạch toán theo nguyên tắc giá gốc phù hợp với các quy định của Luật kế toán Việt Nam số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 hiệu lực ngày 1/1/2017 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 - Chuẩn mực chung.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của bộ tài chính Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung, sử dụng phần mềm kế toán GREENSOFT.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, và tiền đang chuyển, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 hiệu lực ngày 1/1/2017.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Phương pháp thực tế đích danh.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ của hoạt động xây lắp được xác định căn cứ vào Biên bản kiểm kê khối lượng dở dang cuối kỳ.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**3. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ****3.1. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận và phương pháp khấu hao Tài sản cố định hữu hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
- Nhà cửa kiên cố	25 – 50
- Nhà cửa vật kiến trúc	5 – 25
- Phương tiện vận tải	6 - 10
- Máy móc thiết bị	3 - 10
- Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5

3.2. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính và khấu hao

Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty là máy móc thiết bị và phương tiện vận tải được ghi nhận là TSCĐ thuê tài chính theo hợp đồng thuê mua với Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng Nông nghiệp phát triển nông thôn Việt Nam, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 06 - Thuê tài sản. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Các tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với các tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, cụ thể số năm trích khấu hao đối với từng nhóm tài sản như sau:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
- Phương tiện vận tải	6 - 10
- Máy móc thiết bị	6 - 10

3.3. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Tài sản cố định vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
- Phần mềm kế toán	3

4. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm là chi phí thiết kế, thi công hệ thống phòng cháy chữa cháy chờ phân bổ. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty con, đầu tư vào Công ty liên kết có thời hạn thu hồi trên một năm và các khoản đầu tư dài hạn khác, được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ là chi phí máy móc thiết bị văn phòng... có thời gian phân bổ từ 12 - 24 tháng.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là khoản trích trước chi phí công trình được ghi nhận trên cơ sở hợp đồng kinh tế, giá trị vật tư giao nhận hoặc khối lượng nhà thầu thực hiện thi công theo Biên bản nghiệm thu.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và điều chỉnh do áp dụng hồi tố sai sót của các năm trước.

Việc tăng, giảm vốn đầu tư của chủ sở hữu được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên và do Hội đồng quản trị quyết định.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu xây lắp, doanh thu cho thuê sàn không gian giải trí, doanh thu cho thuê máy, doanh thu dự án “Toà nhà trụ sở, văn phòng và căn hộ cao cấp cho thuê Licogi 13”, doanh thu kinh doanh dịch vụ tại toà nhà Licogi 13 và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

- Doanh thu xây lắp được ghi nhận theo giá trị khối lượng thực hiện, được chủ đầu tư xác nhận bằng biên bản nghiệm thu thanh toán khối lượng, quyết toán công trình, đã phát hành hóa đơn, phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 15 - Hợp đồng xây dựng.

- Doanh thu cho thuê sàn không gian giải trí được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng thuê và hóa đơn phát hành cho khách hàng.

- Doanh thu cho thuê máy được ghi nhận khi bàn giao máy cho khách hàng trên cơ sở hợp đồng, hóa đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

- Doanh thu chuyển nhượng bất động sản - Dự án “Toà nhà trụ sở, văn phòng và căn hộ cao cấp cho thuê Licogi 13” bán trước khi xây dựng hoàn tất mà theo đó Công ty có nghĩa vụ xây dựng và hoàn tất dự án bất động sản và người mua thanh toán tiền theo tiến độ xây dựng và chấp nhận các lợi ích và rủi ro từ những biến động trên thị trường được ghi nhận theo tỷ lệ hoàn thành của công việc xây dựng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - “Doanh thu và thu nhập khác”.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

13. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

13.1. Ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định các khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

13.2. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hay bất kỳ mục đích nào được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

13.3. Ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước vay và hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

13.4. Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT là 5% ,8% và 10%.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20 % trên lợi nhuận chịu thuế.

Các loại thuế khác

Ngoài ra, các loại thuế, phí khác Công ty thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

13.5. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Giá vốn hoạt động xây lắp được xác định đối với từng hợp đồng, công trình xây dựng riêng biệt và tương ứng với doanh thu ghi nhận trong kỳ, chi phí của từng hợp đồng, công trình đã được ghi nhận. Cụ thể như sau:

- Đối với các công trình đã hoàn thành, bàn giao giá vốn của của hoạt động xây lắp được xác định theo chi phí phát sinh thực tế (không còn chi phí dở dang).

- Đối với các công trình cuối kỳ chưa hoàn thành hoặc hoàn thành nhưng chưa có quyết toán, thanh lý hợp đồng thì giá vốn trong kỳ được kết chuyển được xác định bằng toàn bộ chi phí đã tập hợp được tính đến thời điểm khóa sổ trừ đi giá trị dở dang cuối kỳ. Giá trị dở dang cuối kỳ được xác định trên cơ sở kiểm kê khối lượng thực hiện đến thời điểm cuối kỳ nhưng chưa nghiệm thu nhân với đơn giá theo dự toán.

Giá vốn cho thuê sàn không gian giải trí, dịch vụ nhà chung cư Licogi được ghi nhận trên cơ sở chi phí khấu hao và chi phí thực tế phát sinh phục vụ cho tòa nhà.

Giá vốn cho thuê máy được ghi nhận trên cơ sở hợp đồng cho thuê máy (quy định về thời hạn thuê) và chi phí khấu hao tương ứng.

Giá vốn chuyển nhượng bất động sản - Dự án “ Tòa nhà trụ sở, văn phòng và căn hộ cao cấp cho thuê Licogi13” bán trước khi xây dựng hoàn tất được kết chuyển dựa trên chi phí xây dựng thực tế phát sinh để hoàn tất dự án bất động sản.

11/11/2023 10:00:00

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2023

(tiếp theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1.	Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2023	01/01/2023
		VND	VND
1.1	Tiền	8.661.024.681	12.344.318.880
	Tiền mặt tại quỹ	2.955.932.166	3.815.664.666
	Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.705.092.515	8.528.654.214
1.2	Tiền gửi có kỳ hạn	3.550.000.000	3.550.000.000
Tổng cộng		12.211.024.681	15.894.318.880

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2023

(tiếp theo)

2	Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a	Chứng khoán kinh doanh						
b	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
c	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
	Đầu tư vào công ty con	1.071.105.836.046	(18.463.752.540)	1.052.642.083.506	1.286.134.169.379	(20.704.692.771)	1.265.429.476.608
	Đầu tư vào công ty liên kết	183.150.000.000	-	183.150.000.000		-	-
	Đầu tư vào đơn vị khác	170.868.849.593	-	170.868.849.593	134.908.476.260		134.908.476.260

Tên công ty con	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị
Công ty cổ phần LICOGI13 - Nền móng xây dựng		51,00%	51,00%	103.147.500.000
Công ty cổ phần LICOGI13 - Vật liệu xây dựng		61,65%	61,65%	18.950.000.000
Công ty cổ phần LICOGI13 - Cơ giới hạ tầng		62,78%	62,78%	19.720.000.000
Công ty cổ phần Sông Nhiệm 3		97,91%	97,91%	161.550.000.000
Công ty CP năng lượng dầu khí Toàn Cầu		87,10%	87,10%	344.228.800.000
Công ty cổ phần LIG Hướng Hóa 2		99,36%	99,36%	311.632.000.000
Trường trung cấp nghề		100,00%	100,00%	26.877.536.046
Công ty cổ phần LICOGI 13 - Đầu tư xây dựng và hạ tầng		94,44%	94,44%	85.000.000.000
Tổng cộng				1.071.105.836.046

Thông tin chi tiết về đầu tư khác của công ty vào thời điểm 30/06/2023 như sau

Tên công ty liên doanh, liên kết	Giá trị
Công ty CP Địa ốc xanh Sài Gòn Thuận Phước	183.150.000.000
Tổng cộng	183.150.000.000

Tên công ty đầu tư khác	Giá trị
Công ty cổ phần công nghệ và Vật liệu chuyên dụng LICOGI13	6.803.400.000
Công ty CP Năng lượng tái tạo Licogi13	9.927.258.225
Công ty cổ phần VGR Ngọc Linh	109.858.035
Công ty cổ phần công nghiệp Gỗ miền Đông	3.700.000.000
Công ty CP Sản xuất vật liệu và xây dựng COSEVCO 1	1.000.000.000
Công ty TNHH hai thành viên LICOGI 13 Thuận Phước	117.450.000.000
Công ty CP Đầu tư nông nghiệp Sài Gòn Thành Đạt	31.878.333.333
Tổng cộng	170.868.849.593

	3 Các khoản phải thu của khách hàng	31/12/2023	01/01/2023
		VND	VND
a	Phải thu của khách hàng ngắn hạn	509.343.526.329	277.844.008.763
b	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	375.845.049.051	512.757.855.981

	4 Phải thu khác ngắn hạn	31/12/2023	01/01/2023
		VND	VND
	- Phải thu tạm ứng	87.763.002.795	91.542.962.841
	- Ký cược ký quỹ ngắn hạn	-	-
	- Phải thu khác	288.082.046.256	421.214.893.140
	Phải thu khác	375.845.049.051	512.757.855.981

5 Hàng tồn kho	31/12/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu tồn kho	214.998.653	-	635.296.243	-
- Nguyên vật liệu chính	0	-	442.186.182	-
- Nhiên liệu	186.253.916	-	65.186.458	-
- Phụ tùng thay thế	28.744.737	-	127.923.603	-
Công cụ dụng cụ	-	-	12.035.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	36.500.037.198	-	123.469.364.537	-
Hàng hóa	10.693.472.752	-	-	-
Thành phẩm tồn kho	-	-	-	-
Tổng cộng	47.408.508.603	-	124.116.695.780	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2023

(tiếp theo)

6 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
- Số dư ngày 01/01/2023	148.044.906.009	4.900.686.844	9.184.495.308	488.303.923		162.618.392.084
- Mua trong năm						-
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Điều chuyển TSCĐ thuê tài chính sang						-
- Tăng khác						-
- Tăng do phân loại tài sản			11.791.123.336			11.791.123.336
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Góp vốn bằng TSCĐ cho công ty con						-
- Giảm khác						-
- Số dư ngày 31/12/2023	148.044.906.009	4.900.686.844	20.975.618.644	488.303.923	-	174.409.515.420
Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư ngày 01/01/2023	43.600.813.010	4.849.004.344	9.184.495.308	488.303.923		58.122.616.585
- Khấu hao trong năm	5.056.809.246	22.969.999	700.442.252			5.780.221.497
- Điều chuyển TSCĐ thuê tài chính sang						-
- Tăng khác						-
- Tăng do phân loại TS			9.792.508.240			9.792.508.240
- Chuyển sang BDS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Góp vốn bằng TSCĐ cho Công ty con						-
- Giảm khác						-
- Số dư ngày 31/12/2023	48.657.622.256	4.871.974.343	19.677.445.800	488.303.923	-	73.695.346.322
Giá trị còn lại						
- Số dư ngày 01/01/2023	104.444.092.999	51.682.500	-	-	-	104.495.775.499
- Số dư ngày 31/12/2023	99.387.283.753	28.712.501	1.298.172.844	-	-	100.714.169.098

7 Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá			
- Số dư ngày 01/01/2023	38.098.825.090	14.686.967.890	52.785.792.980
- Thuê tài chính trong năm			-
- Tăng do phân loại lại TS			-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		-	-
- Chuyển TSCĐ thuê tài chính sang vốn			-
- Giảm do phân loại lại TS		10.774.115.992	10.774.115.992
- Số dư ngày 30/09/2023	38.098.825.090	3.912.851.898	42.011.676.988
Giá trị hao mòn lũy kế			
- Số dư ngày 01/01/2023	4.484.037.854	10.928.278.673	15.412.316.527
- Khấu hao trong năm	5.442.689.299	1.803.802.164	7.246.491.463
- Thanh lý nhượng bán			-
- Giảm do phân loại lại TS		9.792.508.236	
- Chuyển thuê TC sang vốn			-
- Số dư ngày 30/09/2023	9.926.727.153	2.939.572.601	12.866.299.754
Giá trị còn lại			
- Số dư ngày 01/01/2023	33.614.787.236	3.758.689.217	37.373.476.453
- Số dư ngày 30/09/2023	28.172.097.937	973.279.297	29.145.377.234

8. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình		
- Số dư ngày 01/01/2022	152.500.000	152.500.000
- Mua trong năm	-	-
- Tăng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác (*)	-	-
- Số dư ngày 30/06/2022	152.500.000	152.500.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
- Số dư ngày 01/01/2022	152.500.000	152.500.000
- Khấu hao trong năm	-	-
- Tăng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác (*)	-	-
- Số dư ngày 30/06/2022	152.500.000	152.500.000
Giá trị còn lại		
- Số dư ngày 01/01/2022	-	-
- Số dư ngày 30/06/2022	-	-

9	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2023	01/01/2023
		VND	VND
	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	56.710.492.115	48.107.010.409

10	Tài sản khác	31/12/2023	01/01/2023
		VND	VND
	Chi phí trả trước dài hạn	193.590.010	665.293.466
	Chi phí trả trước ngắn hạn	108.797.991	113.456.256
Tổng cộng		302.388.001	778.749.722

11	Doanh thu chưa thực hiện	31/12/2023	01/01/2023
		VND	VND
	Doanh thu chưa thực hiện	910.695.965	1.384.843.354
Tổng cộng		910.695.965	1.384.843.354

12	Phải trả người bán	31/12/2023		01/01/2023	
		VND	VND	VND	VND
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a	Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	155.169.783.976	155.169.783.976	195.285.340.542	195.285.340.542
Tổng cộng		155.169.783.976	155.169.783.976	195.285.340.542	195.285.340.542

b	Phải trả người bán các bên liên quan	31/12/2023	01/01/2023
		VND	VND
	Công ty CP licogi13 - CMC		4.456.936.330
	Công ty cổ phần licogi13- IMC	3.027.120.770	10.176.671.575
	Công ty cổ phần licogi 13 FC	43.955.083.383	40.377.144.162
	Công ty cổ phần licogi 13 ICI		
	Công ty CP đầu tư nông nghiệp Sài Gòn Thành Đạt	-	-
	Công ty CP Năng lượng tái tạo Licogi 13	-	2.283.820.776
	Công ty CP licogi13 - Vật liệu xây dựng chi nhánh Thành Nam	20.703.744.715	
	Công ty CP licogi13 - Vật liệu xây dựng chi nhánh Hà Nam	2.226.084.981	
	Công ty cổ phần LIG- Hướng hóa 2		6.978.658.611
	Công ty cổ phần địa ốc xanh Sài gòn Thuận Phước		-
Tổng cộng		69.912.033.849	64.273.231.454

13 Thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2023	Số phải nộp	Số đã nộp	31/12/2023
Thuế GTGT hàng bán nội địa				
Thuế GTGT hàng bán nhập khẩu				
Thuế TNDN	6.730.125.421	1.889.986.352	5.621.834.905	2.998.276.868
Thuế thu nhập cá nhân	293.088.562	384.787.200	206.784.462	471.091.300
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	-	-
Cộng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	7.023.213.983	2.274.773.552	5.828.619.367	3.469.368.168

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2023

(tiếp theo)

14	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	31/12/2023		Trong kỳ		01/01/2023	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a	Vay ngắn hạn	563.988.703.327	563.988.703.327	1.142.923.793.351	1.040.654.607.123	461.719.517.099	461.719.517.099
	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Thanh Xuân	419.711.517.466	419.711.517.466	944.563.411.429	941.465.468.589	416.613.574.626	416.613.574.626
	Sở giao dịch - Ngân hàng NN & PTNT	35.383.788.332	35.383.788.332	61.084.000.000	61.152.000.000	35.451.788.332	35.451.788.332
	Ngân Hàng Bảo Việt	29.597.245.334	29.597.245.334	54.624.553.544	27.637.138.534	2.609.830.324	2.609.830.324
	Trái phiếu phát hành	65.000.000.000	65.000.000.000	75.000.000.000	10.000.000.000		
	Các đối tượng khác	14.296.152.195	14.296.152.195	7.651.828.378	400.000.000	7.044.323.817	7.044.323.817
b	Thuê tài chính ngắn hạn	9.042.912.452	9.042.912.452	9.042.912.449	9.200.186.344	9.200.186.347	9.200.186.347
	Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	733.101.556	733.101.556	733.101.564	890.375.448	890.375.440	890.375.440
	Công ty TNHH cho thuê tài chính TNHH- Sumi Trust	8.309.810.896	8.309.810.896	8.309.810.885	8.309.810.896	8.309.810.907	8.309.810.907
	Tổng cộng	573.031.615.779	573.031.615.779	1.151.966.705.800	1.049.854.793.467	470.919.703.446	470.919.703.446

	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn			Trong kỳ		01/01/2023	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a	Vay dài hạn	65.476.900.171	65.476.900.171	5.570.843.834	89.651.728.468	149.557.784.805	149.557.784.805
	Ngân hàng BIDV- CN Thanh Xuân	0	0				
	Trái phiếu phát hành	0	0		73.675.098.333	73.675.098.333	73.675.098.333
	Các đối tượng khác	65.476.900.171	65.476.900.171	5.570.843.834	15.976.630.135	75.882.686.472	75.882.686.472
b	Thuê tài chính dài hạn	19.042.539.904	19.042.539.904	650.000.000	9.064.580.452	27.457.120.356	27.457.120.356
	Ngân hàng Sacombank - Trần Huy Hưng	628.332.000	628.332.000	650.000.000	21.668.000		
	Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	196.741.251	196.741.251		733.101.556	929.842.807	929.842.807
	Công ty TNHH cho thuê tài chính TNHH- Sumi Trust	18.217.466.653	18.217.466.653		8.309.810.896	26.527.277.549	26.527.277.549
	Tổng cộng	84.519.440.075	84.519.440.075	6.220.843.834	98.716.308.920	177.014.905.161	177.014.905.161

Ghi chú: Phân loại lại số dư đầu kỳ phải trả ngắn hạn khác và phải trả dài hạn khác

Danh mục	Tại ngày 01/01/2023	
	Điều chỉnh lại	Theo Báo Cáo Trước
Phải trả ngắn hạn khác	33.121.799.107	245.542.644.633
Phải trả dài hạn khác	354.603.300.491	142.182.454.965

		31/12/2023	01/01/2023
		VND	VND
15	Chi phí phải trả		
	Các khoản trích trước	57.082.379.123	49.489.961.619

		31/12/2023	01/01/2023
		VND	VND
16	Các khoản phải trả khác		
	Kinh phí Công đoàn	472.576.867	484.628.867
	Bảo hiểm xã hội, y tế	371.400.046	472.070.244
	Bảo hiểm thất nghiệp		
	Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn		
	Các khoản phải trả phải nộp khác ngắn hạn	334.181.593.629	32.165.099.996
Tổng cộng		335.025.570.542	33.121.799.107

		31/12/2023	01/01/2023
		VND	VND
17	Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
	Vốn Tổng công ty - CTCP	28.534.516.500	28.534.516.500
	Vốn góp của các đối tượng khác	922.311.173.500	922.311.173.500
Tổng cộng		950.845.690.000	950.845.690.000

		31/12/2023	01/01/2023
		VND	VND
	Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu		
	Vốn góp đầu năm	950.845.690.000	950.845.690.000
	Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
	Vốn góp giảm trong kỳ		
	Vốn góp cuối kỳ này	950.845.690.000	950.845.690.000

18. **Vốn chủ sở hữu**18.1 *Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

Đơn vị tính: VNĐ

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Tổng cộng
Số dư ngày 31/12/2021	648.980.320.000	(838.950.000)	(12.034.773.335)	60.982.446.335	10.510.667.931	707.599.710.931
Tăng vốn trong năm nay	257.000.000.000					257.000.000.000
Phát hành cổ phiếu trả cổ tức	44.865.370.000			(44.865.370.000)		-
Lãi Trong năm nay				10.270.199.361		10.270.199.361
Giảm vốn trong năm nay						-
Trích các quỹ				(4.529.190.782)	2.264.595.391	(2.264.595.391)
Phân phối lợi nhuận						-
Chi trả cổ tức						-
Quỹ khen thưởng phúc lợi						-
Giảm khác						-
Số dư ngày 31/12/2022	950.845.690.000	(838.950.000)	(12.034.773.335)	21.858.084.914	12.775.263.322	972.605.314.901
Tăng vốn trong năm nay						-
Lãi trong năm nay				20.559.118.203		20.559.118.203
Tăng khác						-
Giảm vốn trong năm nay						-
Trích các quỹ						-
Phân phối lợi nhuận				(10.270.199.361)		(10.270.199.361)
Chi trả cổ tức						-
Quỹ khen thưởng phúc lợi						-
Giảm khác						-
Số dư ngày 30/12/2023	950.845.690.000	(838.950.000)	(12.034.773.335)	32.147.003.756	12.775.263.322	982.894.233.743

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

		QUÝ IV/2023	QUÝ IV/2022
		VND	VND
1	Doanh thu bán hàng		
a	Doanh thu bán hàng	367.102.787.292	338.611.727.258
b	Doanh thu đối với các bên liên quan	73.447.900.722	51.821.467.276
	Công ty Cổ phần licogi13 - CMC	31.053.426	34.734.159.313
	Công ty cổ phần licogi13- IMC	4.817.972.384	5.340.000
	Công ty Cổ phần licogi13 - Vật liệu xây dựng chi nhánh Thành Nam	20.280.468.558	-
	Công ty cổ phần licogi 13 FC	9.964.189.376	16.202.926.505
	Công ty cổ phần LICOGI13- Đầu tư xây dựng và Hạ Tầng		
	Công ty cổ phần năng lượng tái tạo LICOGI 13	36.465.077	31.760.244
	Công ty cổ phần sông nhiệm 3	37.581.175.932	832.358.297
	Công ty cổ phần năng lượng dầu khí Toàn Cầu	721.632.806	
	Công ty cổ phần địa ốc xanh Sài gòn Thuận Phước		
	Công ty CP đầu tư nông nghiệp Sài Gòn Thành Đạt		
	Công ty CP Hương Hóa 2	14.943.163	14.922.917
2	Giá vốn hàng bán		
	Giá vốn hàng bán	373.391.275.318	316.188.783.719
3	Doanh thu hoạt động tài chính		
	Doanh thu hoạt động tài chính	47.871.221.116	180.548.807
	- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.899.487.329	179.235.263
	- Doanh thu hoạt động tài chính khác	44.971.733.787	1.313.544
4	Chi phí tài chính		
	Chi phí tài chính	33.452.142.309	14.989.969.799
	-Chi phí lãi vay	33.452.142.309	14.989.969.799
5	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	- Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	414.989.281.135	338.844.692.204
	- Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	414.989.281.135	338.844.692.204
	- Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp		-
	- Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
	- Chi phí thuế TNDN hiện hành	106.344.949	135.167.384
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.601.614.565	7.190.058.632
7	Chi phí khác		
	Chi phí khác	1.156.337.006	148.903.444

		QUÝ IV/2023	QUÝ IV/2022
		VND	VND
8	Thu nhập khác		
	Thu nhập khác	15.272.727	52.416.139

		QUÝ IV/2023	QUÝ IV/2022
		VND	VND
9	Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
	- Chi phí nhân công	6.255.864.193	5.292.097.265
	- Chi phí khấu hao TSCĐ	3.349.445.212	3.364.965.529
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.528.289.249	56.921.521.849
	- Chi phí khác bằng tiền	5.840.368.768	98.221.725.322
	Tổng cộng	35.973.967.422	163.800.309.965

Hà Nội, ngày 20 tháng 1 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lại Thị thơ

Nguyễn Thị Thơm



Lại Thị thơ

Nguyễn Thị Thơm

Phạm Văn Thăng

